

Số phiếu: 02798/2025/PKQ-THH (25.3122)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

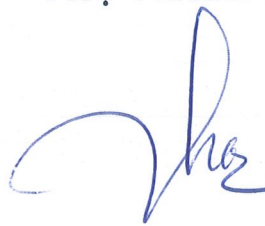
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
- Địa chỉ lấy mẫu : Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 19/06/2025
- Thời gian thử nghiệm : 20/06/2025 - 26/06/2025
- Ngày trả kết quả : 26/06/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250620.NT.033	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



Th.S. Phạm Thị Hải Yến



Số phiếu: 02798/2025/PKQ-THH (25.3122)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250620.NT.033)

STT	THÔNG TIN MẪU		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	27
2	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,045
3	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0045
4	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,09
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a,b)	mg/L	HDDNHT-23	235	-
6	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,045
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,045
8	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,18
9	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,8
10	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,48	2,7
11	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,18
12	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,45
13	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,31	0,9
14	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,063
15	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,09

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02798/2025/PKQ-THH (25.3122)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	4,5
17	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	-
18	Sunfua (S ²⁻) _x ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,18
19	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,26	4,5
20	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	12,5	18
21	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,36	3,6
22	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	255	450
23	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,9
24	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	3,1 x 10 ²	3.000
25	Chất hoạt động bề mặt ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250620.NT.033: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng)